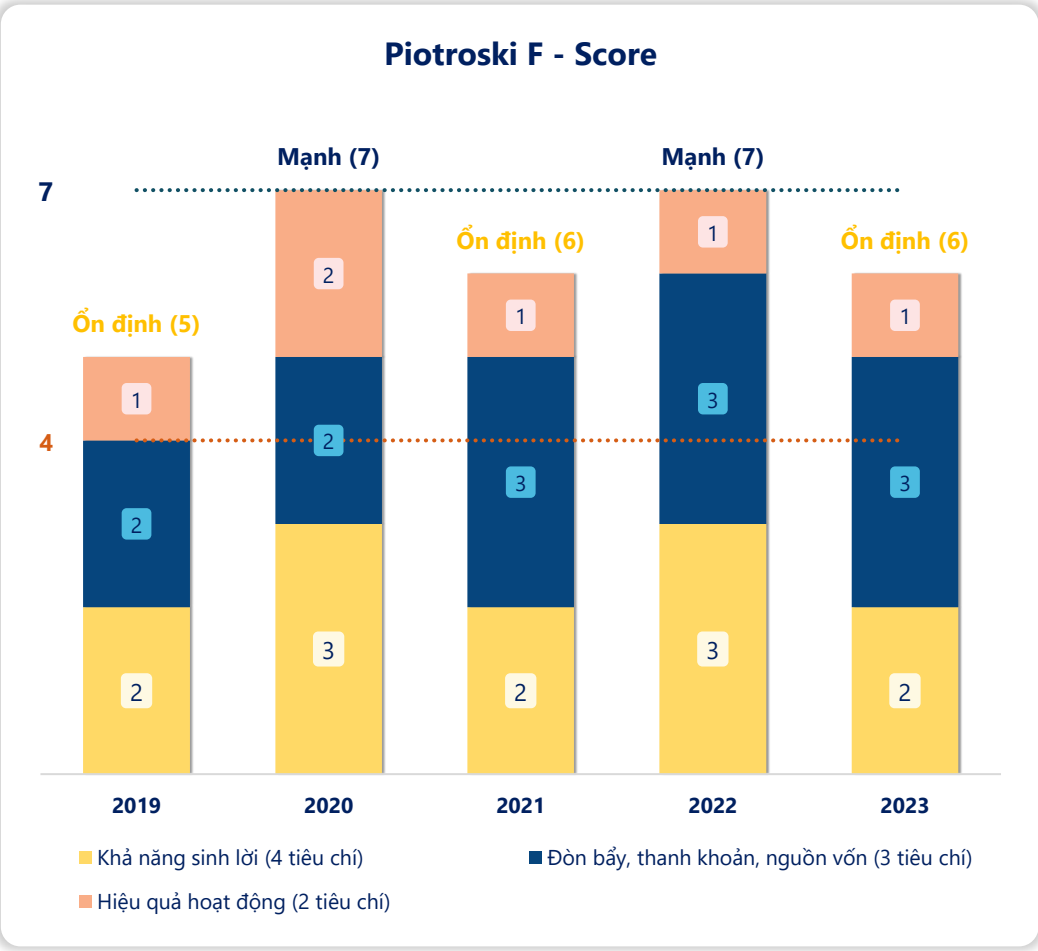
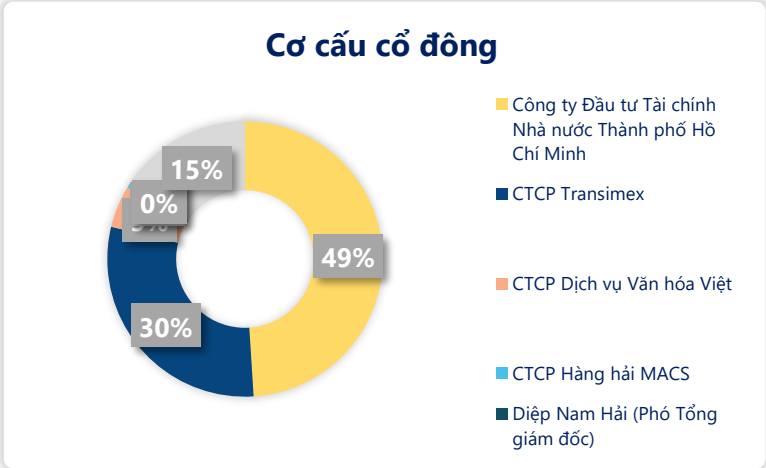
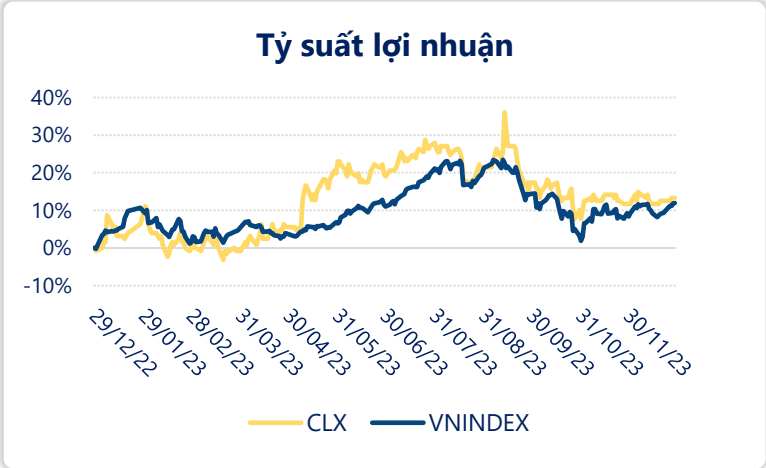


CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9	2023	YoY ▼ 76.0 ▼ 12.8%	2023	YoY ▼ 3.00 ▼ 1.3%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	518		181	
	-0.7%	0%	-6.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

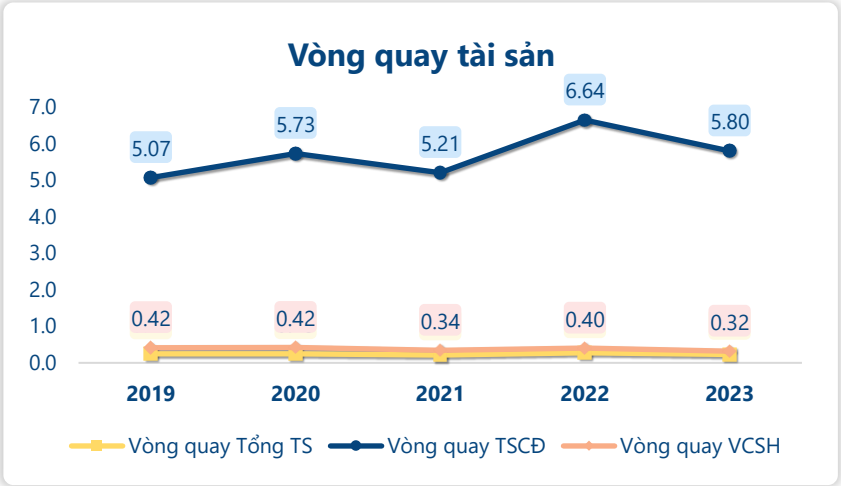
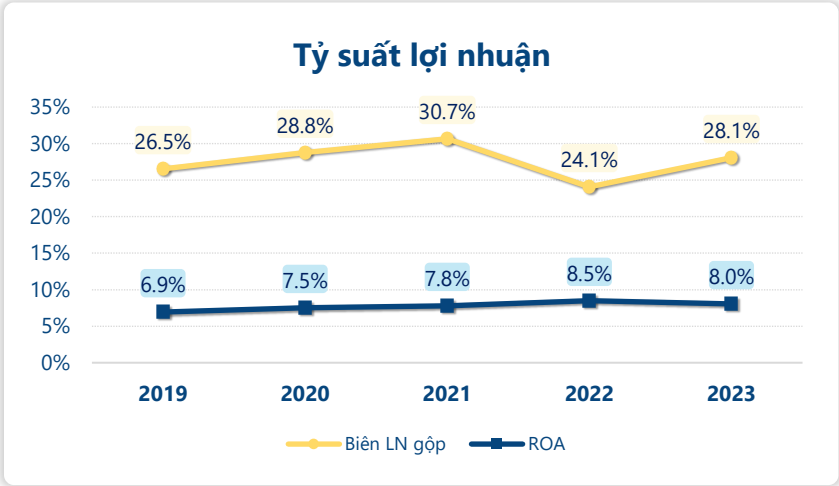
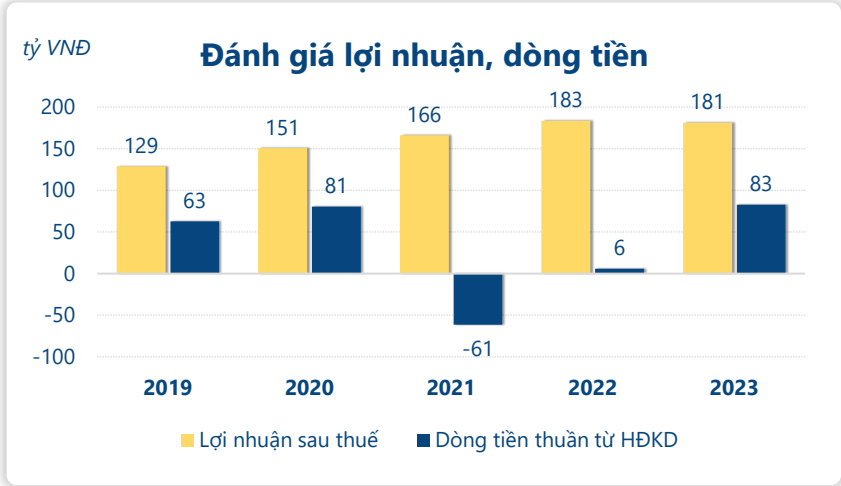


Năm **2023**, F-Score của **CLX** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

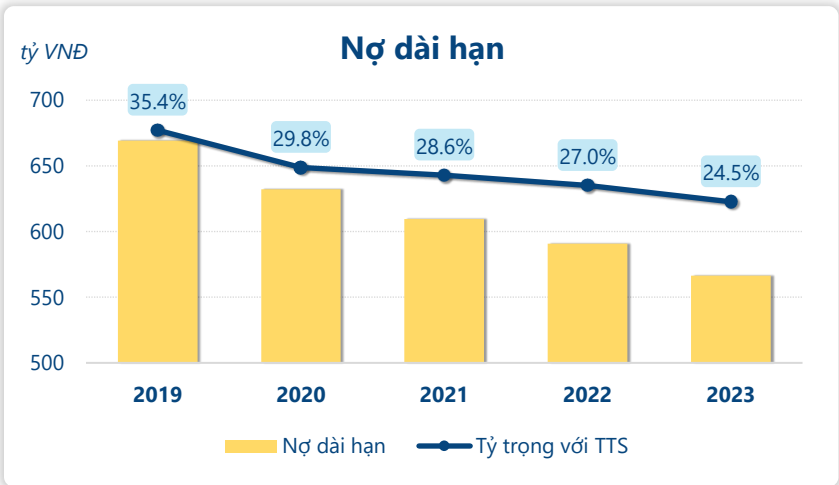
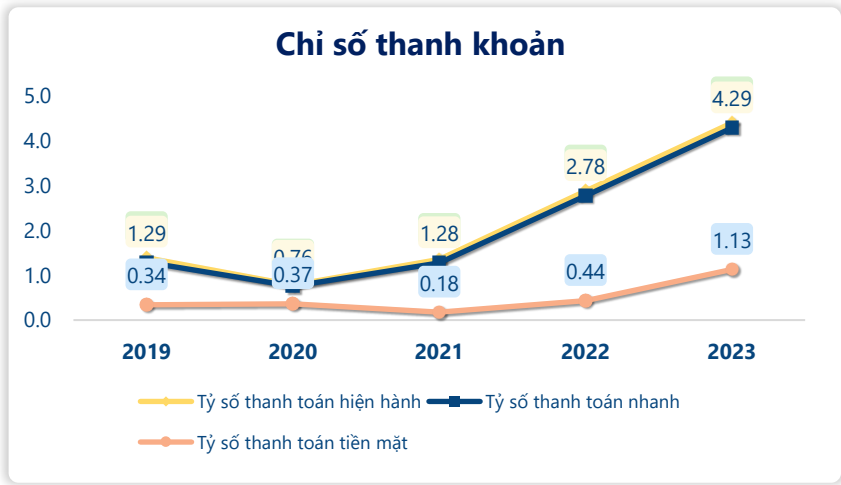
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CLX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,300	2,189	5.1%
Tài sản ngắn hạn	206	132	55.9%
Tiền và tương đương tiền	52.9	20.0	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	82.5	48.4%
Phải thu ngắn hạn	25.0	24.6	2.0%
Hàng tồn kho	5.26	4.75	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.56	39.2%
Tài sản dài hạn	2,093	2,056	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	85.6	93.1	-8.0%
Bất động sản đầu tư	708	743	-4.8%
Tài sản dở dang	320	318	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	880	9.1%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.4	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	613	637	-3.7%
Nợ ngắn hạn	46.7	46.0	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	8.73	-63.4%
Nợ dài hạn	567	591	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.6	37.2	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	503	455	594	518
Giá vốn hàng bán	332	359	316	451	373
Lợi nhuận gộp	120	145	140	143	145
Doanh thu HĐTC	4.69	5.74	7.45	5.77	9.71
Chi phí TC	2.47	2.51	4.51	4.60	4.32
Chi phí lãi vay	2.46	2.42	4.31	3.57	3.43
LN trong công ty LKLD	73.8	86.5	104	120	119
Chi phí bán hàng	10.7	11.9	12.1	11.9	11.2
Chi phí QLDN	43.1	53.0	49.7	53.4	58.7
LN thuần từ HĐKD	142	170	184	199	200
Lợi nhuận khác	3.47	1.81	0.41	4.71	0.90
LN trước thuế	146	171	185	204	201
Lợi nhuận sau thuế	129	151	166	184	181
LNST của CĐ cty mẹ	129	151	166	183	181

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	80.5	-61.3	6.00	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-47.0	-2.41	22.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.8	27.8	-4.24	-28.7	-37.8
Tiền đầu kỳ	71.5	27.2	88.6	20.7	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	-44.3	61.4	-67.9	-0.71	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9